

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 118/2022/DS-ST
Ngày: 28-11-2022
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Xuân Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Thu
2. Ông Trần Văn Liêm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 24/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 01 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 130/2022/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1976; hộ khẩu thường trú: Tổ 3, ấp R, xã A, thị xã B, tỉnh B.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C: Ông Ngô Tùng Trung T, sinh năm 1997; hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã C, huyện P, tỉnh B (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 17/02/2022).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1973; hộ khẩu thường trú: Tổ 6, ấp S, xã T, huyện D, tỉnh B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Thanh T, sinh năm 1980; hộ khẩu thường trú: Ấp X, xã T, huyện D, tỉnh B.

2. Ông Lê Thanh C, sinh năm 1976; hộ khẩu thường trú: Ấp X, xã T, huyện D, tỉnh B.

3. Ông Lê Thanh L, sinh năm 1958; hộ khẩu thường trú: Số 15, đường P, phường 7, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn T, bị đơn bà N có mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông L, ông C, ông T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 19/11/2021, quá trình tố tụng giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn (ông Ngô Tùng Trung T) trình bày:

Giữa bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị N có mối quan hệ quen biết. Do nhu cầu cần tiền làm ăn nên ngày 11/6/2020, bà N có vay của bà C số tiền 150.000.000 đồng và hẹn đến ngày 11/11/2020 sẽ thanh toán số tiền trên. Sau đó cùng ngày 11/6/2020, bà N tiếp tục vay của bà C số tiền 60.000.000 đồng và hẹn đến ngày 11/4/2021 sẽ trả số tiền trên. Khi vay tiền thì bà N là người lập văn bản và hai bên cùng ký tên, lấn tay xác nhận. Đồng thời bà N có đưa cho bà C cất giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00387 QSDĐ/QĐ-UB ngày 07/8/2002 do Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương cấp cho hộ (ông, bà) Đỗ Thị M (bản chính); 01 sổ hộ khẩu số 080291127 của ông Lê Thanh C (bản chính); 01 căn cước công dân của ông Lê Thanh T (bản chính).

Khi vay tiền thì có em của bà C chứng kiến nội dung này vì tin tưởng nên bà C cầm giữ giấy tờ trên. Sau đó, bà C yêu cầu bà N thanh toán tổng số tiền vay 210.000.000 đồng, phía bà N cứ hứa hẹn không trả nên bà C mới làm đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng. Tại phiên tòa, phía đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Ngô Tùng Trung T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà C và yêu cầu bà Nguyễn Thị N thanh toán tổng số tiền vay 232.200.000 đồng, trong đó tiền gốc là 210.000.000 đồng và tiền lãi suất phát sinh là 22.200.000 đồng. Đối với 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00387 QSDĐ/QĐ-UB ngày 07/8/2002 do UBND huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương cấp cho hộ (ông, bà) Đỗ Thị M (bản chính); 01 sổ hộ khẩu số 080291127 của ông Lê Thanh C (bản chính); 01 căn cước công dân của ông Lê Thanh T (bản chính) thì bà C đã giao trả lại cho ông Lê Thanh L là đại diện của hộ gia đình bà Đỗ Thị M trước khi Tòa án mở phiên tòa xét xử.

Ngoài ra, đại diện ủy quyền của nguyên đơn không tranh chấp gì khác.

- Tại bản tự khai ngày 19/01/2022 và Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn (bà Nguyễn Thị N) trình bày:

Ngày 16/3/2019, ông Lê Thanh T có vay của bà Nguyễn Thị N số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) và ngày 20/3/2019, ông T tiếp tục vay số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Sau đó bà T (không rõ họ tên, năm sinh, địa chỉ ở đâu có quan hệ là bạn của ông Lê Thanh T) vay thêm 02 lần số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng). Bà N cho ông T vay tổng số tiền 130.000.000 đồng với mục đích chữa bệnh cho ba của ông T. Khi vay tiền thì ông T là người lập giấy, lặn tay, ký tên xác nhận 02 lần. Trong tổng số tiền 130.000.000 đồng thì có 120.000.000 đồng bà N vay của bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1976; hộ khẩu thường trú: Tổ 3, ấp R, xã A, thị xã B, tỉnh B, còn lại 10.000.000 đồng là tiền bà N hốt hụi mà có. Đồng thời ông T có giao cho bà N cất giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00387 QSDĐ/QĐ-UB ngày 07/8/2002 do UBND huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương cấp cho hộ (ông, bà) Đỗ Thị M (bản chính); 01 sổ hộ khẩu số 080291127 của ông Lê Thanh C (bản chính); 01 căn cước công dân của ông Lê Thanh T (bản chính).

Đối với quan hệ vay tiền giữa ông Lê Thanh T và bà N thì bà N có ý kiến: Trước đây ông Lê Thanh T có hứa hẹn với bà N là khi nào bán đất sẽ thanh toán hết số tiền 130.000.000 đồng cho bà N. Nếu sau này ông T không thanh toán thì xét thấy cần thiết ảnh hưởng đến quyền lợi của mình thì bà N sẽ khởi kiện thành 01 vụ án dân sự khác khi có yêu cầu. Riêng trong vụ án tranh chấp giữa bà C và bà N thì bà N không có yêu cầu khởi kiện gì liên quan đến ông Lê Thanh T.

Hiện nay trước yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C yêu cầu bà Nguyễn Thị N thanh toán tổng số tiền vay 232.200.000 đồng, trong đó tiền gốc là 210.000.000 đồng và tiền lãi suất phát sinh là 22.200.000 đồng, đây là giao dịch dân sự vay tiền giữa bà C và bà N thì bà N chỉ đồng ý trả số tiền gốc 60.000.000 đồng cho bà C nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh gì, còn lại số tiền gốc 150.000.000 đồng thì bà N đồng ý. Hiện nay do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên bà N chỉ có khả năng trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền. Quá trình vay tiền thì hai bên có thỏa thuận về lãi xuất và hiện nay phía bà N đã thanh toán tiền lãi rất nhiều nhưng không nhớ cụ thể là bao nhiêu.

Ngoài ra, bị đơn không có ý kiến gì khác.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/10/2022 và Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Lê Thanh T) trình bày:

Giữa ông Lê Thanh T và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1973; ngụ tại: Tổ 6, ấp S, xã T, huyện D, tỉnh B không có mối quan hệ gì, chỉ quen biết nhau do người khác giới thiệu.

Trước đây vào thời gian tháng 4 năm 2019, ông Lê Thanh T có vay của bà Nguyễn Thị N số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) với mục đích công việc gia đình. Khi vay tiền thì ông T là người lập giấy vay tiền có ghi nội dung số tiền vay 30.000.000 đồng, ghi bằng chữ (ba mươi triệu đồng) và lặn tay ký tên xác nhận. Trên thực tế thì ông T chỉ nhận của bà N số tiền 27.000.000 đồng, còn lại 3.000.000 đồng là tiền lãi giao cho bà N. Đồng thời ông T có giao cho bà N cất

giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00387 QSDĐ/QĐ-UB ngày 07/8/2002 do UBND huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương cấp cho hộ (ông, bà) Đỗ Thị M (bản chính); 01 sổ hộ khẩu số 080291127 của ông Lê Thanh C (bản chính); 01 căn cước công dân của ông Lê Thanh T (bản chính).

Hiện nay trước yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C yêu cầu bà Nguyễn Thị N thanh toán tổng số tiền vay 232.200.000 đồng, trong đó tiền gốc là 210.000.000 đồng và tiền lãi suất phát sinh là 22.200.000 đồng thì ông T cho rằng đây là giao dịch dân sự vay tiền giữa bà C và bà N, không liên quan gì đến ông T. Còn đối với số tiền 30.000.000 đồng mà ông T đã vay của bà N thì ông T sẽ có nghĩa vụ thanh toán cho bà N và đồng thời yêu cầu bà N giao trả lại cho ông T những giấy tờ mà bà C đang cất giữ.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/11/2022 và Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Lê Thanh L, ông Lê Thanh C) trình bày:

Ba chúng tôi tên Lê Văn L, sinh năm 1935 (chết ngày 28/02/2020 theo Trích lục khai tử số 44/TLKT-BS ngày 29/2020) và mẹ tên Đỗ Thị M, sinh năm 1937 (chết ngày 11/8/2014 theo Giấy chứng tử số 64, quyền số 01 ngày 11/8/2014). Giữa ông L và bà Miên có 03 người con chung: Ông Lê Thanh L, sinh năm 1958; ông Lê Thanh C, sinh năm 1976 và ông Lê Thanh T, sinh năm 1980. Nội dung này được thể hiện tại chứng cứ là “Tường trình về quan hệ nhân thân” được Ủy ban nhân dân xã T, huyện D, tỉnh B chứng thực số 02, quyền số 01-SCT/CK, ĐC ngày 20/5/2022.

Việc ông Lê Thanh T vay tiền của bà Nguyễn Thị N thì ông L và ông C hoàn toàn không biết, còn những giấy tờ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00387 QSDĐ/QĐ-UB ngày 07/8/2002 do UBND huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương cấp cho hộ (ông, bà) Đỗ Thị M (bản chính); 01 sổ hộ khẩu số 080291127 của ông Lê Thanh C (bản chính); 01 căn cước công dân của ông Lê Thanh T (bản chính) mà hiện nay phía bà Nguyễn Thị C đang cất giữ thì ông L và ông C yêu cầu trả lại cho ông L và ông C theo quy định của pháp luật. Nếu như phía bà Nguyễn Thị C không giao trả giấy tờ trên cho ông L và ông C thì yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng chuyển hồ sơ cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện D xử lý hình sự.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng phát biểu tại phiên tòa:

Quan hệ pháp luật của vụ kiện là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng đầy đủ, tiến hành tố tụng đúng trình tự thủ tục. Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị C yêu cầu bà Nguyễn Thị N thanh toán số tiền nợ 210.000.000 đồng căn cứ vào chứng cứ thể hiện nội dung vay tiền ngày 11/6/2020 và thời hạn thanh toán (đối với số tiền 150.000.000 đồng và hẹn đến ngày 11/11/2020; còn số tiền 60.000.000 đồng và phương thức trả góp hàng tháng đến ngày 11/4/2021). Tuy

nhiên đến thời hạn trả nợ nhưng bên vay không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán là vi phạm các Điều 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với yêu cầu khởi kiện về việc thanh toán số tiền lãi phát sinh đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định mức lãi suất tại thời điểm xét xử là 10%/năm (tương ứng với 0,83%/tháng) và Điều 5; Điều 6 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Tuy nhiên tại phiên tòa đại diện nguyên đơn chỉ yêu cầu số tiền lãi phát sinh là 22.200.000 đồng là phù hợp. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà C về việc yêu cầu thanh toán số tiền vay 210.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Theo đơn khởi kiện ngày 19/11/2021, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị N thanh toán tổng số tiền vay 232.200.000 đồng, trong đó tiền gốc là 210.000.000 đồng và tiền lãi suất phát sinh là 22.200.000 đồng. Căn cứ quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, việc xác định tư cách tham gia tố tụng là phù hợp quy định của pháp luật.

[1.2] Quá trình tố tụng thể hiện, bị đơn bà Nguyễn Thị N hiện đang sinh sống tại tổ 6, ấp S, xã T, huyện D, tỉnh B. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng.

[2] Về nội dung vụ án: Bà C yêu cầu bà N thanh toán số tiền nợ 210.000.000 đồng ngày 11/6/2020, phía bị đơn bà N chỉ đồng ý thanh toán số tiền 150.000.000 đồng, còn lại 60.000.000 đồng thì không đồng ý. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Căn cứ vào 02 chứng cứ nội dung vay tiền ngày 11/6/2020, thể hiện bà Nguyễn Thị N có vay của bà Nguyễn Thị C số tiền 150.000.000 đồng và hẹn đến ngày 11/11/2020 sẽ thanh toán. Sau đó cùng ngày 11/6/2020, bà N tiếp tục vay của bà C số tiền 60.000.000 đồng và hình thức thanh toán là góp 10 tháng (tức là đến ngày 11/4/2021 sẽ trả hết số tiền trên). Khi vay tiền thì bà N là người

lập văn bản và hai bên cùng ký tên, lăn tay xác nhận. Đồng thời bà N có đưa cho bà C cất giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00387 QSDĐ/QĐ-UB ngày 07/8/2002 do UBND huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương cấp cho hộ (ông, bà) Đỗ Thị M (bản chính); 01 sổ hộ khẩu số 080291127 của ông Lê Thanh C (bản chính); 01 căn cước công dân của ông Lê Thanh T (bản chính). Chứng cứ này được lập thành 01 bản và giao cho nguyên đơn cất giữ.

Trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù phía bị đơn bà Nguyễn Thị N cho rằng đã thanh toán cho bà C số tiền gốc 60.000.000 đồng nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho việc đã trả nợ cho bà C số tiền này và phía nguyên đơn cũng không thừa nhận nội dung này. Tại phiên tòa bị đơn thay đổi lời khai cho rằng số tiền 210.000.000 đồng là bà N vay dùm cho ông Lê Thanh T và ông Lê Thanh T có hứa hẹn với bà N là khi nào bán đất sẽ thanh toán hết số tiền 130.000.000 đồng cho bà N thì bà N sẽ lấy số tiền này trả cho bà C. Tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ngày 09/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng đối với bị đơn thì bà N thừa nhận đây là số tiền vay của bà C và đồng ý thanh toán số tiền trên với phương thức trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng vì hiện nay hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Mặc khác trong vụ án tranh chấp giữa bà C và bà N thì bà N không có yêu cầu khởi kiện gì liên quan đến ông T. Do đó, lời trình bày của bà N có sự mâu thuẫn nhau không phù hợp với tài liệu, chứng cứ được Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án nên không có căn cứ pháp luật. Việc bà N không thanh toán số tiền 210.000.000 đồng cho bà C khi đến hạn thanh toán là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay quy định tại các Điều 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà C về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền vay 210.000.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Riêng đối với số tiền 130.000.000 đồng mà bà N cho rằng ông Lê Thanh T vay, nếu sau này ông T không thanh toán thì xét thấy có chứng cứ phù hợp và cần thiết ảnh hưởng đến quyền lợi của mình thì bà N sẽ khởi kiện thành 01 vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

[4] Xét, ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh L, ông Lê Thanh C, ông Lê Thanh T:

Hiện nay phía bà Nguyễn Thị C đang giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00387 QSDĐ/QĐ-UB ngày 07/8/2002 do UBND huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương cấp cho hộ (ông, bà) Đỗ Thị M (bản chính); 01 sổ hộ khẩu số 080291127 của ông Lê Thanh C (bản chính); 01 căn cước công dân của ông Lê Thanh T (bản chính) thì người liên quan yêu cầu trả lại theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên trước khi mở phiên tòa xét xử đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông T tự nguyện giao trả lại những giấy tờ trên cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Đỗ Thị M và ông Lê Văn L (đại diện là ông Lê Thanh L nhận thay) nên Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến này.

[5] Xét, yêu cầu tính lãi suất phát sinh của nguyên đơn: Quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi đối với số tiền gốc 210.000.000 đồng, thời gian tính từ đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất do Nhà nước quy định. Hội đồng xét xử thấy rằng: Chứng cứ nội dung mượn tiền ngày 11/6/2020, mặc dù trong hợp đồng không thể hiện tiền lãi cụ thể là bao nhiêu nhưng bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Khi đến thời hạn trả nợ, phía bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ cam kết, xét nguyên nhân đây là lỗi cố ý của bị đơn cố tình kéo dài thời gian thanh toán. Còn bị đơn cho rằng hiện nay phía bà N đã thanh toán tiền lãi rất nhiều cho nguyên đơn nhưng không nhớ cụ thể là bao nhiêu nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì thể hiện nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên cần xem xét đến mức lãi phát sinh đối với số tiền gốc 150.000.000 đồng tính từ ngày 12/11/2020 (là ngày bên vay vi phạm nghĩa vụ thanh toán) đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 28/11/2022 là 24 tháng 16 ngày và số tiền 60.000.000 đồng tính từ ngày 12/4/2021 đến ngày 28/11/2022 là 19 tháng 16 ngày. Căn cứ vào Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định mức lãi suất tại thời điểm xét xử là 10%/năm (tương ứng với 0,83%/tháng) và quy định tại Điều 5; Điều 6 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Do đó, tiền lãi suất xác định như sau: $150.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 24 \text{ tháng} \times 16 \text{ ngày} = 30.554.000 \text{ đồng}$ và $60.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 19 \text{ tháng} \times 16 \text{ ngày} = 9.727.000 \text{ đồng}$. Tổng số tiền lãi suất là 40.281.600 đồng. Tại phiên tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn có ý kiến hiện nay do hoàn cảnh của bị đơn khó khăn nên chỉ yêu cầu tính tiền lãi theo đơn khởi kiện ngày 19/11/2021 là 22.200.000 đồng và không có yêu cầu tiền lãi còn lại 18.081.600 đồng. Từ những phân tích nêu trên, tổng số tiền gốc và tiền lãi buộc bị đơn bà Nguyễn Thị N phải thanh toán cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị C là 232.200.000 đồng (hai trăm ba mươi hai triệu hai trăm ngàn đồng).

[6] Xét, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về phần thủ tục tố tụng và nội dung vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí:

Bị đơn phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận. Hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.805.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 4, 5, 26, 35, 39, 68, 147, 186, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 2 Điều 5; Điều 6 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;
- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C đối với bà Nguyễn Thị N về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị C số tiền 232.200.000 đồng (hai trăm ba mươi hai triệu hai trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị C có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bà Nguyễn Thị N chậm trả tiền thì còn phải trả thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của đại diện nguyên đơn về việc không tranh chấp số tiền lãi phát sinh 18.081.600 đồng (mười tám triệu không trăm tám mươi một ngàn sáu trăm đồng) đối với bị đơn bà Nguyễn Thị N.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị N phải nộp số tiền 11.610.000 đồng (mười một triệu sáu trăm mười ngàn đồng).

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 5.805.000 đồng (năm triệu tám trăm lẻ năm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0007038 ngày 28/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 28/11/2022).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHADS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Phan Xuân Nam

